BẾN 11- CẢNG TỔNG HỢP QUANG TRUNG
ĐỊA CHỈ: THÔN NAM SƠN - PHƯỜNG NGHI SƠN - TỈNH THANH HÓA
Điện thoại: 0917.748.234
Email:quangtrungport.nghison@gmail.com

QUY ĐỊNH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – ĐƠN GIÁ NỘI ĐỊA (VND)

Số:	2025 - 39/QĐ- QT
Đơn vị:	Công ty TNHH Quang Trung – Cảng tổng hợp Quang Trung
Phòng kinh doanh:	Kinh doanh
Lần ban hành:	Lần 01
Ngày ban hành:	03/11/2025
Số trang:	14

SOẠN THẢO	SOÁT XÉT	PHÊ DUYỆT
Lê Thị Yến Oanh	Trưởng ban kiểm sát Đặng Nhật Quang	Giám đốc Nguyễn Trí Tuệ

LỊCH SỬ BAN HÀNH TÀI LIỆU

Lần ban hành	Ngày tháng ban hành	Lý do
01	03/11/2025	Ban hành biểu phí dịch vụ cảng biển

PHÂN PHỐI TÀI LIỆU

Nơi nhận (NSIP)		Tài liệu
1	Ban Giám đốc	Sao y
2	Cảng vụ Hàng hải Thanh Hoá	Sao y
3	Sở Tài Chính Thanh Hoá	Sao y
4	Ban QL Khu KT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Sao y
5	Phòng hành chính nhân sự	Sao y
6	Phòng tài chính Kế toán	Sao y
7	Ban điều hành Cảng tổng hợp Quang Trung	Sao y
8	Phòng kỹ thuật	Sao y
9	Khách hàng	Sao y
10	Xưởng cơ điện	Sao y

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG	1
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	1
II. THỜI GIAN LÀM VIỆC	2
III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN	2
1. Đơn vị trọng tải	2
2. Đơn vị công suất máy	2
3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng	2
4. Đơn vị thời gian	2
5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi	3
6. Quy định tàu lai theo quyết định 1018/QĐ - CVHHNT của Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa	3
7. Đơn vị tính chiều dài cầu bến	3
8. Đơn giá trong biểu phí này bao gồm VAT theo quy định hiện hành	3
9. Đơn vị trong biểu phí này phụ thuộc vào cách tính trên từ hợp đồng cụ thể.	3
IV. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN KHI ĐẾN CẢNG TỔNG HỢP QUANG TRUNG	3
PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ TÀU	4
I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN	4
II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỞI DÂY	4
III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC	5
IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG	5
V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI	5
VI. GIÁ DỊCH VỤ LÀM HẦM HÀNG	6
1. Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu dịch vụ làm hàng vì mục đích riêng	6
2. Các quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý	6
PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG	6
I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI, GIAO NHẬN VÀ CÂN HÀNG	6
1. Biểu phí	6
2. Các trường hợp tăng thu gia xếp dỡ	9
3. Những trường hợp khác	9
II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HOÁ	10
III. GIÁ DỊCH VỤ CÂN HÀNG	10
IV. GIÁ DỊCH VỤ KHO/ BÃI	11
1. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo trọng lượng	11
2. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo diện tích	11
V. GIÁ DỊCH VỤ THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG	11
1. Thuê theo thời gian	11
2. Thuê theo trọng lượng	12
PHẦN NĂM: CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC	13
PHẦN SÁU: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	14

PHẦN MỘT
CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ -CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về việc "Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá";

Thông tư số 12/2024/TT -BGTVT, ngày 15/5/2024 về việc Ban hành quy định cơ chê, chính sách quán lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam;

Quyết định số 809/QĐ – BGTVT ngày 01/7/2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải;

Quyết định số 811/QĐ – BGTVT ngày 01/7/2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ nội quy cảng biển Thanh Hoá;

Thông tư 26/2015/TT – BCT ngày 27/02/2015 quy định về Hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ -CP, ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luạt về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT – BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ;

Thông tư 219/2013/TT -BTC, ngày 31/12/2013 Hướng dẫn thi hành luật thuế về thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Quyết định số 2310/QĐ-CHHĐTVN ngày 31/10/2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về công bố mở cầu Cầu cảng số 11 – Bến cảng Quang Trung;

Căn cứ Quyết định số 1018/QĐ – CVHHTH, ngày 23/9/2020 về Ban hành Nội quy các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Điều lệ của Công ty TNHH Quang Trung và nhu cầu thực tế của Công ty.

PHẦN HAI
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Các khách hàng trong nước;
2. Các chủ phương tiện vận tải thuỷ Việt Nam vận chuyển hàng giữa các Cảng biển trong nước, có hàng hoá xuất/nhập và có tàu neo đậu tại Cảng Tổng hợp Quang Trung.

3. Các dịch vụ khác do chủ phương tiện vận tải/chủ hàng hoặc khách hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07h30 đến 17h15.
2. Giờ làm việc theo ca: Ca 1: Từ 06 giờ 00' đến 14 giờ 00'; Ca 2: Từ 14 giờ 00' đến 22 giờ 00'; Ca 3: Từ 22 giờ 00' đến 06 giờ 00' ngày hôm sau.
3. Giờ làm việc theo kíp: Một kíp được tính là 08 tiếng sẽ được điều chỉnh phù hợp theo mùa và theo yêu cầu làm hàng của khách hàng.
4. Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân cảng xếp dỡ hàng hoá liên tục các ngày trong năm kể cả thứ bảy, và chủng nhật, ngày lễ, trừ 03 (ba) ngày Tết cổ truyền.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải

a. Dung tích toàn phần của phương tiện thủy (Gross Tonnage - GT): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

b. Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần (GT) lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

c. Dung Quy đổi: phần lẻ dưới 1 GT không tính, từ 1 GT tính tròn là 1 GT.

d. Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT; 0,1 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT.
- Xà lan, ghe : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị công suất máy

a. Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power- HP) hay (Cheval Vapeur-CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc kiloWatt (kW).

b. Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/kW tính tròn thành 1 HP/CV/kW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

a. Trọng lượng tính là tấn (Metric Tons - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight-GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order - DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading - B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn tính bằng 0,5 tấn, từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

b. Khối lượng tính giá là mét khối (m^3). Phần lẻ dưới 0,5 m^3 tính bằng 0,5 m^3, trên 0,5 m^3 tính tròn 1 m^3.

c. Tấn quy đổi (Freight Tons - FT): là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế (Metric Tons - MT) và thể tích toàn phần của kiện hàng (Cubic Meter - CBM). Đối các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi (FT)

d. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 1 tấn hoặc 1 m^3.

4. Đơn vị thời gian

a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: một ngày tính = 24 giờ; phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính = 1/2 ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính = 1 ngày.

b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ dưới 30 phút tính = 1/2 giờ, trên 30 phút tính = 1 giờ.

c. Trong một vận đơn lẻ, thời gian tính tối thiểu là 1 giờ.

d. Đối với đơn vị thời gian là ca/kíp: một ca/kíp tính bằng 08 giờ, ½ ca/kíp tính bằng 04 giờ, phần lẻ dưới 04 giờ tính bằng ½ ca/kíp, trên 04 giờ đến 08 giờ tính tròn thành 1 ca/kip.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi

Biểu 1

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m^3	1 m^3 = 1 tấn
2	Các loại súc vật sống (trâu, bò, ngựa,...)	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên	2 m^3 = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng,...	1 m^3 = 5 tấn

- Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Quy định tàu lai theo quyết định 1018/QĐ – CVHHNT của Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa

Biểu 2

STT	Kích thước tàu	Số tàu lai	Công suất yêu cầu	Công suất máy chính tối thiểu
1	≤ 80 m	-	-	-
2	80 m < LOA ≤ 115 m	1	500 HP	500 HP
3	115 m < LOA ≤ 145 m	2	1500 HP	1000 HP
4	145 m < LOA ≤ 175 m	2	2500 HP	1500 HP
5	175 m < LOA ≤ 185 m	2	4000 HP	2000 HP
6	185 m < LOA ≤ 200 m	2	5500 HP	3000 HP
7	200 m < LOA ≤ 220 m	2	6500 HP	3000 HP
8	220 m < LOA ≤ 240 m	2	7000 HP	4000 HP
9	240 m < LOA	2	7500 HP	4000 HP
10	Xà lan tự hành	1	500 HP	500 HP
11	Xà lan không tự hành	2	-	500 HP

7. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

Đơn vị tính là mét (m); phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m

8. Đơn giá trong biểu phí này bao gồm VAT theo quy định hiện hành.

9. Đơn vị trong biểu phí này phụ thuộc vào cách tính trên từ hợp đồng cụ thể.

IV. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN KHI ĐẾN CẢNG TỔNG HỢP QUANG TRUNG

- Tàu thuyền ra vào cảng, có nhận/ trả hàng xuất nhập khẩu tại cảng và có điểm đến/ đi tại cảng biển nước ngoài, thì áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).

- Tàu thuyền ra vào cảng, có điểm đến/ đi tại cảng biển, cảng thủy nội địa thì áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).

- Tàu thuyền ra vào cảng mà không nhận/ trả hàng xuất nhập khẩu thì áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội), áp dụng cả với tàu thuyền ra vào cảng mà không đủ điều kiện xuất nhập hàng, phải rời cầu để khắc phục lại.

- Giá dịch vụ được xác định riêng đối với từng lượt ra, vào.

PHẦN BA
DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ TÀU

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Tàu biển cập cầu, cập mạn phải trả tiền theo đơn giá sau:

Biểu 3

STT	DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
1	- Tàu, phương tiện thuỷ cập cầu		15 đồng/GT – giờ
2	- Tàu, phương tiện thuỷ cập mạn		7,5 đồng/GT – giờ
3	Mức thu tối thiểu	Cập cầu	650.000 đồng/phương tiện
		Cập mạn	500.000 đồng/phương tiện

- Trường hợp tù đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng: Tiền phí cầu bến tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá biểu 3 cộng lại.
- Trường hợp tồi được lệnh rời tàu/mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 100% đơn giá biểu 3.
- Trường hợp tàu cập cầu sau đó cập mạn hoặc cập mạn sau đó cập tàu cầu mà tiền phí cập cầu và cập mạn đều không vượt quá đơn giá tối thiểu thì phí cập mạn sẽ tính theo thời gian thực tế tàu cập mạn, phí cập cầu tính theo đơn giá tối thiểu.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu khác theo lệnh của cảng vụ thì tính phí đỗ áp mạng đối với tàu đỗ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng.
- Trường hợp chủ tàu đại lý là hành là khách Của Công ty TNHH Quang Trung thì không tính phí cầu bến.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỞI DÂY

Phương tiện cập cầu, cập mạn mà cảng thực hiện việc buộc hoặc mở dây thì cước được tính theo biểu sau:

Biểu 4

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá	Ghi chú
1	Trọng tải < 1.000 GT	200.000	
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	370.000	
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	500.000	
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	740.000	
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	1.100.000	
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	1.250.000	
7	Trên 30.000 GT	1.450.000	

- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu: tính bằng 80% đơn giá trong Biểu 4.
- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu: tính bằng 100% đơn giá trong Biểu 4.
- Trường hợp tàu tạm cập mạn để chờ cập cầu: chỉ tính phí lượt cởi buộc dây cập cầu.

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC

Biểu 5

STT	Dịch vụ	Đơn giá
1	Cấp nước ngọt tại Cầu tàu	50.000 đồng/m^3
2	Dịch vụ cấp điện cho tàu	7.000 đồng/kWh
3	Thu gom rác thải sinh hoạt	850.000 đồng/m^3
4	Thu gom rác thải độc hại (dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hoá học, ...)	950.000 đồng/m^3
5	Dọn gỗ lashing, đai sắt cho hầm tàu tôn cuộn	2.500.000 đồng/hầm/lần

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thuỷ khi cập cảng.
- Đơn giá thu tối thiểu là 1m^3 đối với công tác thu gom rác theo m^3.
- Tàu có trọng tải dưới 3.000 GT giá trị dịch vụ đổ rác thu theo lần, đơn giá: 310.000 đồng/lần, lần đầu thu kể từ khi tàu cập cầu.

IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

Khi khách hàng là chủ tàu/chủ hàng có nhu cầu đóng hoặc mở nắp hầm hàng thì phải thanh toán giá trị dịch vụ theo đơ giá sau:

Biểu 6

Đơn vị tính: đồng/lần/01 hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá	
		Đóng/mở nắp hầm hàng để lại lên boong	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Trọng tải < 1.000 GT	310.000	400.000
2	1.000 GT ≤ Trọng tải < 2.000 GT	400.000	610.000
3	2.000 GT ≤ Trọng tải < 5.000 GT	610.000	1.100.000
4	5.000 GT ≤ Trọng tải < 10.000 GT	1.100.000	1.450.000
5	10.000 GT ≤ Trọng tải < 20.000 GT	1.450.000	1.750.000
6	20.000 GT ≤ Trọng tải < 30.000 GT	1.750.000	2.190.000
7	Trên 30.000 GT	2.190.000	2.550.000

- Trường hợp tàu có 2 boong hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 60% đơn giá tại Biểu 6; nếu phải đóng/mở bằng cần cẩu Cảng tính bằng 100% đơn giá tại Biểu 6
- Trường hợp hầm hàng có từ 02-05 nắp hầm: tăng thu 20% so với đơn giá quy định tại biểu 6; hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá quy định tại biểu 6.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI

Đơn giá dịch vụ cung cấp tàu lai được quy định theo quyết định riêng.

- Số giờ lai dắt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá tàu lai phụ thuộc vào điều kiện lai dắt thực tế, được thỏa thuận phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật.
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất đáp ứng tại Biểu 2, giá thuê tàu lai được thỏa thuận phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật.

- Căn cứ điều kiện thực tế, giám đốc cảng vụ quyết định số lượng và công suất tàu lai trong các trường hợp sau đây:

+ Tàu thuyền chở hàng siêu trường, siêu trọng, tàu biển có hệ số béo và chiều cao mạn khô lớn (tỷ lệ số chiều cao mạn khô, mớm nước lớn hơn 1).

+ Tàu thuyền, có chân vịt ở phía mũi, hoặc thiết bị hỗ trợ điều động chuyên dụng cho cập, rời cầu và quay trở.

+ Tàu thuyền chở chất nổ, xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất độc hại.

+ Các trường hợp cần thiết khác, nhằm đảm bảo an toàn.

VI. GIÁ DỊCH VỤ LÀM HẦM HÀNG

1. Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu dịch vụ làm hàng vì mục đích riêng:

- San gạt 1.500.000 đồng /lượt

+ Gom vét hầm, tàu:

+ Tàu có xương: 850.000 đồng/tấn

+ Tàu không xương: 250.000 đồng/tấn

+ Vệ sinh hầm tàu đạt đủ điều kiện xuất hàng (hong khô, đánh gỉ):

+ Hầm trên 3.000 tấn: 2.000.000 đồng/hầm

+ Hầm dưới 3.000 tấn: 1.000.000 đồng/hầm

2. Các quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý

- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê phải trả thêm 50% mức giá trong từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, chủ tàu phải báo cho cảng Tổng hợp Quang Trung biết trước 02 giờ. Nếu quá thời gian quy định trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức giá đã thỏa thuận thuê tàu lai trước đó.

- Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng tổng hợp Quang Trung sẽ hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận.

- Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5, 6, 7 thì tăng thêm 50% giá hỗ trợ dịch vụ đã thỏa thuận.

- Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.

PHẦN BỐN
GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI, GIAO NHẬN VÀ CÂN HÀNG

1. Biểu phí

Biểu phí sử dụng cầu bờ/cầu tàu

Biểu 7

Đơn vị: đồng/ tấn

Nhóm hàng	Loại hàng	*Xếp dỡ Tàu<->Ô tô*	*Chuyển tải: Tàu <-> Kho/Bãi*	*Xếp dỡ Kho/Bãi <-> Xe*	Cân hàng
1.	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại	35.000	57.000	12.000	2.500

Hàng rời	kích thước 1x2, đá các loại kích thước 1x2				
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	30.000	50.000	10.000	2.500
	Muối hạt	40.000	60.000	10.000	2.500
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lua mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	68.000	93.000	15.000	2.500
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6	35.000	57.000	12.000	2.500
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m^3 đến 3 tấn/m^3	33.000	58.000	15.000	2.500
	Dăm gỗ, lưu huỳnh, sô đa rời	32.000	54.000	12.000	2.500
2. Hàng đóng bao 50kg /bao	Xi măng bao	56.000	96.000	25.000	2.500
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	54.000	85.000	20.000	2.500
	Bao bột cá, bột xương, các loại hoá chất,...	63.000	106.000	28.000	2.500
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	62.000	102.000	25.000	2.500
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo, ..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá).	75.000	110.000	20.000	2.500
3. Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng sản trong sản xuất xi măng	44.000	71.000	15.000	2.500
	Hàng nông sản các loại, thức ăn gia súc, gia cầm (trừ bột xương, bột cá)	35.000	62.000	15.000	2.500
4. Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng <10 tấn/kiện	Sắt, thép xây dựng đóng bó	55.000	102.000	35.000	2.500
	Kim loại màu các loại, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn/cuộn, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, cuộn (trừ các loại ống có đường kính ≥100 mm)	43.000	80.000	25.000	2.500

và chiều dài< 12m /kiện	Sắt, thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	50.000	87.000	25.000	2.500
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100mm tới 500mm	46.000	83.000	25.000	2.500
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	45.000	90.000	25.000	2.500
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	65.000	125.000	40.000	3.000
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	98.000	178.000	60.000	3.000
	Sắt, thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	130.000	223.000	73.000	3.000
	Gang thỏi, thép tấm	118.000	273.000	80.000	3.000
5. Hàng sắt, thép, kim loại, thiết bị có trong lượng lớn và chiều dài < 12m	<30 tấn/kiện	168.000	292.000	112.000	3.500
	30 tấn/kiện ≤ đến < 40 tấn/kiện	230.000	360.000	118.000	4.000
	40 tấn/kiện ≤ đến < 60 tấn/kiện	710.000	1.170.000	420.000	4.000
	≥ 60 tấn/kiện	1.080.000	1.650.000	530.000	4.000
6. Các loại hàng khác	Hàng thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật như trâu, bò, ngựa,...	48.000	110.000	25.000	2.500
	Các hàng chất lỏng dễ cháy như xăng, dầu, mỡ, nhựa đường đựng trong can, thùng phuy	35.000	75.000	20.000	3.000
	Hàng gỗ cây hoặc luồng/tre/nứa đóng thành bó	60.000	105.000	30.000	3.000
	Các hàng độc hại như thuốc sâu, thuốc cỏ, các hoá chất hoá học đựng trong thùng, can	38.000	75.000	25.000	3.000
	Hàng vật liệu xây dựng; gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng carton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	55.000	108.000	40.000	3.000

	Hàng gia dụng, đồ văn phòng phẩm	63.000	120.000	45.000	3.000
	Hàng điện tử các loại	63.000	120.000	45.000	3.000
7. Hàng ống các loại	Ống đóng bó/đóng kiện	31.000	67.000	24.000	2.500
	Ống rời dài <15m và ø < 500 mm	46.000	82.000	28.000	2.500
	Ống rời dài ≥15m và ø ≤ 500 mm	73.000	132.000	47.000	2.500
	Ống rời dài ≥ 15m và ø ≥ 500 mm	168.000	292.000	112.000	3.500

- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chủ hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng.
- Các loại hàng hoá khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Giám đốc Công ty TNHH Quang Trung sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.
- Trường hợp khác về đơn giá, bốc xếp, cân hàng sẽ được áp dụng theo chính sách chiết khấu giá theo thỏa thuận riêng.

2. Các trường hợp tăng thu gia xếp dỡ

Biểu 8

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
20%	Hàng có chiều dài L ≥ 12m/kiện đến < 15m/kiện
30%	Hàng đóng bao có trọng lượng trên 80kg/bao
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
50%	- Hàng có chiều dài L ≥ 15m/kiện đến < 20m/kiện - Xếp dỡ hàng đông lạnh (0^0C – 15^0C) - Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn,…
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xổ rời, không phân biệt loại hàng
100%	- Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các hoá chất hoá học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người. - Hàng bị đè nén đóng thành tảng cục, phải đập ra mới xếp dỡ được; tăng giá cước xếp dỡ với số hàng thực tế phải đạp đó. - Xếp dỡ hàng đông lạnh < 0°C
Thỏa thuận	Hàng có chiều dài L ≥ 20m/kiện, cao H > 5m/kiện

3. Những trường hợp khác

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ) cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chiều tác nghiệp tàu ‹-› ôtô/cầu tàu (không tính cước vận chuyển).
- Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15%

đơn giá tàu -› ôtô/cầu tàu hoặc ngược lại.

- Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá tàu -› ôtô hoặc ngược lại.

- Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá tàu -› ôtô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu Cảng mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu -› ôtô hoặc ngược lại.

- Hàng hoá là ôtô, xe chuyên dụng tháo rời, cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng cấu kiện, thiết bị.

- Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như: trâu, bò, …từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu dẫn chuyên dùng của tàu hoặc của chủ hàng thì cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cẩu tàu theo chiều tác nghiệp tàu -› kho/bãi cảng hoặc ngược lại.

- Trường hợp chủ hàng yêu câu Cảng thuê thiết bị bên ngoài để xếp dỡ thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận đơn giá dịch vụ Cảng dựa trên giá thuê thiết bị bên ngoài.

- Xếp dỡ theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ) nhưng Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu sử dụng cần cẩu bờ (kể cả cần cẩu nổi) thì giá cước tính cho Chủ tàu (Đại lý tàu): được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cẩu tàu và cần cẩu bờ (hoặc cần cẩu nổi nếu có) của tác nghiệp tàu -› ôtô/cầu tàu hoặc ngược lại; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ bằng cần cẩu tàu.

- Nếu chủ tàu hoặc Chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân/ thiết bị nâng hạ/ phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ/vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HOÁ

Biểu 9

Đơn vị tính: đồng/ tấn

STT	Loại hàng	Đơn giá
1	Hàng rời	2.500
2	Hàng bao, kim khí	3.000
3	Hàng bách hoá, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.300
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	4.000
5	Các loại xe	5.000

III. GIÁ DỊCH VỤ CÂN HÀNG

Biểu 10

Đơn vị tính: đồng/ tấn

STT	Loại hàng	Đơn giá
1	Hàng rời	2.000
2	Hàng bao, kim khí	2.000
3	Hàng bách hoá, máy móc, thiết bị, hàng khác	7.300
4	Hàng khác	5.300

IV. GIÁ DỊCH VỤ KHO/ BÃI

1. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo trọng lượng

Biểu 11

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Giá lưu kho	Giá lưu bãi
1	Hàng rời	2.500	1.500
2	Hàng bao, kim khí	2.800	1.700
3	Hàng bách hoá, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.500	2.200
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet	5.200	2.500

- Nếu hàng hoá phải đưa vào kho/bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho/bãi sẽ do hai bên thỏa thuận.
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho/bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với biểu đơn giá tại Biểu 12.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 đồng/ tấn/ngày.
- Hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng nguyên chiếc: giá thoả thuận.

2. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo diện tích

Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu thuê kho/bãi chờ làm hàng hoặc lưu hàng vì mục đích riêng:

- Thuê kho (đối với hàng hoá thông thường): 60.000 đồng/m^2/tháng.
- Thuê bãi; 19.500đồng/m^2/tháng.
- Trường hợp hàng hóa lưu kho/bãi có yêu cầu cao về môi trường, an toàn (hàng hoá yêu cầu vệ sinh thường xuyên, hàng hoá yêu cầu xử lý môi trường, che chắn, tưới nước,...) giá dịch vụ theo thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

V. GIÁ DỊCH VỤ THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG

1. Thuê theo thời gian

a. Thuê xe

Biểu 12

Đơn vị: đồng/giờ

STT	Loại xe	Tên thiết bị	Đơn giá
1	Xe nâng	Xe nâng loại 2-3 tấn	400.000
2		Xe nâng loại 3-10 tấn	580.000
3	Xe xúc đào	Xe xúc đào	1.100.000
4		Xúc lật gầu 3-5m^3	1.100.000
5		Xe ủi D65 – Loại to	700.000
6	Xe tưới nước	Xe bồn 9 m^3	600.000
7	Xe nâng người	-	850.000
8	Xe quét rác	BOBCAT	500.000

- Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Rêng với xe tưới nước (mục 6), đơn giá chưa bao gồm khối lượng nước cần sử dụng.
- Lượng nước được sử dụng được tính theo đơn giá bán nước được quy định tại phần ba mục III của Quy định này.

- Các loại xe và thông số xe không được nêu trong Biểu 13 sẽ tính theo đơn giá thỏa thuận.

b. Thuê cẩu

Loại không có công nhân phụ móc hàng

Biểu 13

Đơn vị tính: đồng/xe/giờ

STT	Loại cẩu	Đơn giá
1	Cẩu 40 tấn	1.200.000
2	Cẩu 50 tấn	1.450.000
3	Cẩu >50 tấn	Giá thoả thuận

Loại có công nhân phụ móc cáp: ngoài đơn giá trên, mỗi giờ trả thêm 100.000 đồng /giờ/người.

c. Thuê cầu cảng (Không vì mục đích làm hàng): 50.000 đồng/mét/giờ.

d. Thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị khác

Biểu 14

STT	Tên thiết bị	Đơn giá
1	Dây cáp	50.000 đồng /sợi/giờ
2	Dây cáp cẩu hàng nặng	100.000 đồng /sợi/giờ
3	Võng nilon, võng cáp	50.000 đồng /sợi/giờ
4	Ngoạm 6 khối	100.000 đồng/giờ
5	Ngoạm 20 khối	200.000 đồng/giờ
6	Ma ní	50.000 đồng/chiếc/giờ
7	Thuê các phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể	

2. Thuê theo trọng lượng

Biểu 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Loại cẩu	Đơn giá
Xe vận chuyển nội bộ trong cảng		
1	Hàng hoá thông thường	30.000
2	Hàng sắt thép, kim loại	35.000
3	Hàng cồng kềnh, siêu trường, siêu trọng	Giá thoả thuận
Xe nâng làm hàng dưới hầm tàu		
1	Xe nâng < 10 tấn	15.000
2	Xe nâng 25 tấn	18.000
Xe nâng làm hàng trong kho/bãi		
1	Xe nâng < 5 tấn	13.000
2	Xe nâng < 10 tấn	15.000
3	Xe nâng 25 tấn	18.000
Cần cẩu (áp dụng cho hàng sắt, thép, cấu kiện, hàng trọng lượng lớn)		

1	Loại 40 tấn	450.000
2	Loại 50 tấn	550.000
3	Loại 60 tấn	610.000
4	Loại 100 tấn	670.000
5	Loại trên 100 tấn	Giá thoả thuận

- Các loại xe và thông số xe không được nêu trong Biểu 16 sẽ tính theo đơn giá thoả thuận.

PHẦN NĂM
CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC

Biểu 16

Đơn vị tính: đồng/lượt

Các khoản phụ thu	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn thu theo giá trị
	Đơn giá	Mức khoán	
Các loại phương tiện ra/vào cảng			
Xe tải, xe má, xe container ra/vào cảng giao nhận hàng hoá	18.000	-	-
Xe 4 chỗ - 12 chỗ	20.000	-	-
Xe trên 30 chỗ	80.000	-	-
Xe tải, xe container không chịu giao nhận hàng lưu đậu qua đêm, hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm	600.000	-	-
Lưu đậu xe khách, xe du lịch, xe du lịch dưới ½ ca			
< 30 chỗ	30.000	-	-
≥ 30 chỗ	60.000	-	-
Phương tiện vào cấp dầu cho tàu			
Xe bồn	200 đồng/ lít	-	
Xà lan/ghe/tàu	200 đồng/ lít	-	
Phương tiện thuỷ cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu			
Ghe/xà lan/tàu < 150 m^3	650.000		-
Ghe/xà lan/tàu ≥ 150 m^3		-	10% giá trị lô hàng
Phương tiện vào cảng cung cấp vật tư vật liệu chèn lót, thu mua phế liệu, cấp nhiên liệu (nhớt, mỡ, ...)			
Xe	330.000	-	-
Ghe/tàu	750.000	-	-
Xà lan	1.800.000	-	-
Xe thô sơ gắn động cơ	165.000	-	-

Phương tiện vào cung cấp thực phẩm, lương thực, làm dịch vụ vệ sinh thân/vỏ tàu			
Xe container	900.000	-	1% giá trị lô hàng
Xe thô sơ gắn động cơ	165.000	-	
Xe tải, xe ô tô	330.000	-	
Xà lan	4.800.000		
Ghe/tàu	500.000		
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	900.000	Giá trị dịch vụ <20 triệu đồng	3% giá trị lô hàng

- Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu: 200.000 đồng/tấn.
- Dầu thải thuộc danh mục chất thải nguy hại, vì vậy đơn vị thu gom dầu thải có trách nhiệm cung cấp giấy tờ liên quan đủ điều kiện.

PHẦN SÁU
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trưởng các phòng/ban/đội căn cứ tình hình thực tế và các điều tại Quy định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.

- Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong biểu giá này chưa quy định thì cảng thỏa thuận với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng, thỏa thuận thống nhất với khách hàng.

- Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do lãnh đạo cảng tổng hợp Quang Trung quyết định.

- Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được lãnh đạo Cảng tổng hợp quang Trung điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh, điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.